

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Hà Nam	Ủy viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: 106/2011/AP-BC

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VỀ
KẾT QUẢ CÔNG VIỆC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/6/2011 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Các Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 08 năm 2011 từ trang 3 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0034/KTV

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1396/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		148.708.122.298	156.893.703.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.811.567.026	28.400.360.329
1. Tiền	111		26.811.567.026	28.400.360.329
II. Các khoản phải thu	130		22.945.951.451	23.955.791.167
1. Phải thu của khách hàng	131		13.787.123.090	20.386.414.674
2. Trả trước cho người bán	132		9.248.815.330	3.903.490.160
3. Phải thu nội bộ	133		143.610.278	8.242.250
4. Các khoản phải thu khác	135		354.331.757	245.573.087
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(587.929.004)	(587.929.004)
III Hàng tồn kho	140	5	90.158.830.557	100.969.537.720
1. Hàng tồn kho	141		90.158.830.557	100.969.537.720
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.791.773.264	3.568.013.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.241.885	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		665.247.935	1.936.196.215
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	62.818.773
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.051.283.444	1.568.998.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		108.355.470.645	67.502.888.229
I. Tài sản cố định	220		47.629.587.745	52.945.581.840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	47.602.312.735	52.904.945.720
- Nguyên giá	222		195.811.070.860	193.377.153.268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.208.758.125)	(140.472.207.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	27.275.010	40.636.120
- Nguyên giá	228		191.200.000	191.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163.924.990)	(150.563.880)
II. Tài sản dài hạn khác	260		60.725.882.900	14.557.306.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	60.312.169.309	14.111.231.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9	214.266.616	446.074.666
3. Tài sản dài hạn khác	268		199.446.975	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.063.592.943	224.396.591.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011***MẪU B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80.482.740.184	96.633.327.094
I. Nợ ngắn hạn	310		76.984.167.276	93.506.403.216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	305.200.000	302.700.000
2. Phải trả cho người bán	312		29.623.095.588	49.066.398.239
3. Người mua trả tiền trước	313		958.253.232	8.220.868.303
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.978.006.020	3.419.392.953
5. Phải trả công nhân viên	315		27.665.358.088	12.304.767.200
6. Chi phí phải trả	316	12	2.907.330.248	4.346.100.147
7. Phải trả nội bộ	317		-	27.220.911
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	4.499.761.561	6.673.253.657
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.047.162.539	9.145.701.806
II. Nợ dài hạn	330		3.498.572.908	3.126.923.878
1. Phải trả dài hạn khác	333		292.560.000	292.560.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.206.012.908	2.834.363.878
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		176.580.852.759	127.763.264.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	176.580.852.759	127.763.264.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.125.000.000	54.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.721.250.000	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.656.202.300	3.656.202.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		53.943.297.771	53.943.297.771
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.357.249.947	5.357.249.947
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.777.852.741	10.056.514.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.063.592.943	224.396.591.346

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011***MẪU B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	293.424.507.795	226.889.763.692
2. Các khoản giảm trừ	03	15	1.481.207.954	2.231.666.048
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	15	291.943.299.841	224.658.097.644
4. Giá vốn hàng bán	11	16	249.568.919.775	195.115.127.213
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.374.380.066	29.542.970.431
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.163.390.601	640.772.237
7. Chi phí tài chính	22		299.148.191	(12.332.523)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		299.148.191	(12.332.523)
8. Chi phí bán hàng	24	18	16.409.271.772	11.046.897.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	18.909.472.133	11.146.713.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.919.878.571	8.002.464.136
11. Thu nhập khác	31	20	2.883.736.302	1.071.639.817
12. Chi phí khác	32	21	1.558.496.862	291.278.810
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.325.239.440	780.361.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.245.118.011	8.782.825.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.079.471.454	1.914.358.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	231.808.049	281.348.054
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.933.838.508	6.587.118.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.169	1.203

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Phương pháp gián tiếp)****MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.245.118.011	8.782.825.143
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	7.761.988.960	8.625.655.242
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(49.521.537)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.163.663.328)	(759.971.451)
Chi phí lãi vay	06	299.148.191	(12.332.523)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.142.591.834	16.586.654.874
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(237.251.424)	7.496.113.628
Tăng hàng tồn kho	10	10.810.707.163	5.884.907.379
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.296.269.901)	(18.302.205.375)
Tăng Chi phí trả trước	12	(46.276.179.471)	(5.287.022.061)
Tiền lãi vay đã trả	13	(290.559.111)	(52.972.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.081.357.654)	(5.615.212.516)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.931.918.731	126.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.243.709.058)	(341.868.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.540.108.891)	494.995.747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.445.994.865)	(936.104.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	272.727	119.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(29.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	34.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.163.390.601	640.744.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.282.331.537)	4.823.866.566
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	50.096.250.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	460.000.000	822.500.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(457.500.000)	(1.450.550.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.865.102.875)	(4.022.896.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.233.647.125	(4.650.946.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.588.793.303)	667.915.813
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.400.360.329	19.698.118.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	604.435
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.811.567.026	20.366.639.191

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đỗ Thị Kim Xuân
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Bánh Kẹo Hải Hà theo Quyết định số 191/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 3 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 3295/QĐ-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển giao quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, ngày 20/12/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) chính thức bàn giao phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà cho Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 05/05/2011, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 82.125.000.000 VND, được chia làm 8.212.500 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước là 41.883.750.000 VND (tương ứng với 4.188.375 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác trong và ngoài Công ty là 40.241.250.000 VND (tương ứng với 4.024.125 cổ phần), chiếm 49%.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 25 Trương Định - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư sản xuất, máy móc thiết bị, sản phẩm chuyên ngành, hàng hóa tiêu dùng và các sản phẩm hàng hóa khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo.

Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010 và Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2010 số 629/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/11/2010 đã quyết định Công ty sẽ thực hiện di dời bộ phận sản xuất trực tiếp tại Hà Nội sang Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo Quyết định số 288/QĐ-HĐQT ngày 09/6/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển sản xuất của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh bao gồm chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được qui định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP – Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Tiền thuê 2.565 m² đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m², thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m² đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m², thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh. Tổng số tiền thuê đất Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh đến thời điểm 30/06/2011 là 58.585.464.607 VND.
- Tiền thuê kho, thuê cửa hàng năm 2011 được thanh toán trước trong kỳ hoạt động.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 – “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đang nộp thuế TNDN theo thuế suất 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	539.832.033	423.281.366
Tiền gửi ngân hàng	26.271.734.993	27.977.078.963
Cộng	<u>26.811.567.026</u>	<u>28.400.360.329</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.806.540.238
Nguyên liệu, vật liệu	49.986.886.522	36.026.085.161
Công cụ, dụng cụ	271.395.908	223.605.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.246.166	43.002.085
Thành phẩm	30.662.906.908	44.697.303.227
Hàng hoá (*)	9.236.395.053	10.766.381.140
Hàng gửi bán	-	6.406.620.633
Cộng	<u>90.158.830.557</u>	<u>100.969.537.720</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>90.158.830.557</u>	<u>100.969.537.720</u>

(*) Là giá trị thành phẩm được chuyển từ Công ty và đang tồn kho tại chi nhánh Hồ Chí Minh và chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	29.339.919.261	150.811.746.689	12.411.772.373	813.714.945	193.377.153.268
Tăng trong kỳ	-	2.405.231.229	-	40.763.636	2.445.994.865
Mua sắm mới		537.911.229		40.763.636	578.674.865
Đầu tư XD CB hoàn thành		1.867.320.000			1.867.320.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.077.273	12.077.273
Thanh lý, nhượng bán				12.077.273	12.077.273
Số dư tại 30/6/2011	29.339.919.261	153.216.977.918	12.411.772.373	842.401.308	195.811.070.860
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	21.390.112.146	110.141.569.257	8.310.773.889	629.752.256	140.472.207.548
Tăng trong kỳ	750.793.260	6.598.610.934	353.236.367	45.987.289	7.748.627.850
Khấu hao trong kỳ	750.793.260	6.598.610.934	353.236.367	45.987.289	7.748.627.850
Giảm trong kỳ	-	-	-	12.077.273	12.077.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	12.077.273	12.077.273
					-
Số dư tại 30/6/2011	22.140.905.406	116.740.180.191	8.664.010.256	663.662.272	148.208.758.125
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2011	7.949.807.115	40.670.177.432	4.100.998.484	183.962.689	52.904.945.720
Số dư tại 30/6/2011	7.199.013.855	36.476.797.727	3.747.762.117	178.739.036	47.602.312.735

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 75.200.609.071 VND (tại ngày 01/01/2011 là 71.685.927.772 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	191.200.000	191.200.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2011	191.200.000	191.200.000
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	150.563.880	150.563.880
Khấu hao trong kỳ	13.361.110	13.361.110
Số dư tại 30/6/2011	163.924.990	163.924.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2011	40.636.120	40.636.120
Số dư tại 30/6/2011	27.275.010	27.275.010

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất tại Khu CN Tân Tạo	3.156.972.702	3.197.597.172
Tiền thuê đất tại Khu CN VSIP-Bắc Ninh	56.785.464.607	10.277.988.607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	252.000.000	627.590.273
Tiền phí kết nối VSIP Bắc Ninh	117.000.000	-
Chi phí khác	732.000	8.055.671
Cộng	60.312.169.309	14.111.231.723

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	214.266.616	446.074.666
Cộng	214.266.616	446.074.666

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán là các khoản huy động vốn của cán bộ công nhân viên trong công ty với các kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng. Lãi suất của các khoản huy động vốn này 0,54%/tháng. Lãi vay được thanh toán một lần cùng với thời điểm rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.018.015.900	509.847
Thuế xuất, nhập khẩu	575.818.633	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.557.754	3.305.443.954
Thuế thu nhập cá nhân	26.114.275	111.239.192
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.299.498	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.199.960	2.199.960
Cộng	<u>1.978.006.020</u>	<u>3.419.392.953</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	728.550.000	979.273.343
Chi phí lãi vay	21.355.740	12.766.660
Chi phí vận chuyển, hỗ trợ bán hàng, khác	2.157.424.508	3.354.060.144
Cộng	<u>2.907.330.248</u>	<u>4.346.100.147</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Kinh phí công đoàn	1.830.447	33.036.732
Cổ tức phải trả	4.198.237.250	10.154.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.693.864	6.630.062.175
	<u>4.499.761.561</u>	<u>6.673.253.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2010	54.750.000.000	-	3.656.202.300	47.726.401.492	4.414.545.657	238.830.899	110.785.980.348
Tăng trong năm	-	-	-	6.216.896.279	945.405.663	18.920.493.654	26.082.795.596
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.908.113.269	18.908.113.269
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.216.896.279	945.405.663	-	7.162.301.942
Tăng khác	-	-	-	-	-	12.380.385	12.380.385
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.701.373	9.102.810.319	9.105.511.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	9.053.113.269	9.053.113.269
Giảm khác	-	-	-	-	2.701.373	49.697.050	52.398.423
Tại 31/12/2010	54.750.000.000	-	3.656.202.300	53.943.297.771	5.357.249.947	10.056.514.234	127.763.264.252
Tăng trong kỳ	27.375.000.000	22.721.250.000	-	-	-	6.933.838.508	57.030.088.508
Tăng vốn trong kỳ	27.375.000.000	22.721.250.000	-	-	-	-	50.096.250.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.933.838.508	6.933.838.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	8.212.500.001	8.212.500.001
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	8.212.500.000	8.212.500.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	1	1
Tại 30/06/2011	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	53.943.297.771	5.357.249.947	8.777.852.741	176.580.852.759

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 135/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2011 đã thống nhất chia cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền 8.212.500.000 đồng. Đến ngày 30/6/2011, Công ty đã thanh toán cổ tức với số tiền 3.859.522.875 đồng cho các cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	41.883.750.000	27.922.500.000
Vốn góp của cổ đông	40.241.250.000	26.827.500.000
Cộng	82.125.000.000	54.750.000.000

CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.212.500	5.475.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.212.500	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	8.212.500	5.475.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>5.475.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

(*): Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2010 và Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2010 số 629/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/11/2010 đã quyết định Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu nhằm mục đích tăng vốn điều lệ và được phân phối cho toàn bộ cổ đông hiện hữu của Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.737.500 cổ phiếu, giá trị mỗi cổ phiếu là 10.000 VND; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 27.375.000.000 VND, theo vốn góp thực tế là 50.096.250.000 đồng; số tiền chênh lệch là 22.721.250.000 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng Cân đối kế toán. Công ty đã hoàn thành việc phát hành bổ sung cổ phiếu nói trên trong năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của Công ty sẽ được giao dịch chính thức từ ngày 11/07/2011 theo Quyết định số 302/QĐ-SGDHN ngày 28/6/2011 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. DOANH THU**

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	293.424.507.795	226.568.842.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	320.921.513
Cộng	293.424.507.795	226.889.763.692
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	1.481.207.954	2.231.666.048
Cộng	1.481.207.954	2.231.666.048
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	291.943.299.841	224.337.176.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	320.921.513
Cộng	291.943.299.841	224.658.097.644

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	249.568.919.775	195.115.127.213
Cộng	249.568.919.775	195.115.127.213

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.163.390.601	640.772.237
Cộng	1.163.390.601	640.772.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389.261.741	294.031.230
Chi phí nhân công	3.512.267.935	1.517.612.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.349.242	594.909.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.973.461.668	6.452.086.250
Chi phí khác bằng tiền	3.482.931.186	2.188.258.435
Cộng	16.409.271.772	11.046.897.598

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.784.847	291.577.903
Chi phí nhân viên quản lý	12.789.009.020	6.433.655.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.437.080	361.688.388
Thuế, phí và lệ phí	316.000.000	562.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.598.529.237	2.461.933.280
Chi phí khác bằng tiền	1.474.711.949	1.035.857.983
Cộng	18.909.472.133	11.146.713.457

20. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	272.727	-
Thu từ bán vật tư, phế liệu	1.753.288.014	410.487.399
Thu nhập khác	1.130.175.561	661.152.418
Cộng	2.883.736.302	1.071.639.817

21. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí bán vật tư, phế liệu	1.335.333.204	163.690.400
Chi phí khác	223.163.658	127.588.410
	1.558.496.862	291.278.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.245.118.011	8.782.825.143
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.784.298.661	1.725.670.395
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này</i>	<i>1.784.298.661</i>	<i>1.725.670.395</i>
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	857.066.464	600.278.179
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này</i>	<i>857.066.464</i>	<i>600.278.179</i>
Thu nhập chịu thuế	8.317.885.814	7.657.432.927
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2.079.471.454	1.914.358.231

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	927.232.197	1.125.392.216
Lợi nhuận chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	1.784.298.661	1.725.670.395
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(857.066.464)	(600.278.179)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	231.808.049	281.348.054

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.933.838.508	6.587.118.858
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	6.933.838.508	6.587.118.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	5.931.250	5.475.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.169	1.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	663.874.093	40.624.470

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng tiền thuê 2.565 m² đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m², thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo.
- Tổng tiền thuê 48.705 m² đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m², thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh.

26. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét.